

Số: 1855 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Hinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 459/NQ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 763/TTr-STNMT ngày 20/12/2023), đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 183/TTr-UBND và Báo cáo số 598/BC-UBND ngày 07/12/2023) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 04/TB-HĐTĐ ngày 24/11/2023), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Hinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		89.262,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.143,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.053,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.446,62

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.026,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.794,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.840,49</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	430,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.527,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.051,02
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,04
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,53
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,55
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.444,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.038,19</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>542,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,93</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6.679,26</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,13</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,72</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>85,51</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,47</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,95
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,62
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,95
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	86,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.298,51
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,85
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	591,16

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		111,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,88
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,02
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,77
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	178,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,32
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,70
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,05

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		9,88
	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,88
1	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,82
2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,00
3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Hinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sông Hinh:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sông Hinh xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hinh trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{23.02.225}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *(chữ)*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Biểu 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.143,36	2.676,99	2.648,48	2.387,18	4.268,31	4.618,59	5.474,73	9.529,70	12.201,49	22.657,02	7.554,25	2.126,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.053,08	135,18	124,21	108,22	120,87	286,09	160,03	306,55	361,32	124,46	149,94	176,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.446,62	8,38	9,13	91,16	82,89	258,06	105,50	255,65	317,11	124,46	137,77	56,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.026,83	1.998,29	2.255,64	1.966,57	3.044,35	1.649,63	2.527,50	3.120,99	2.353,92	1.280,80	4.195,34	1.633,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.794,94	535,39	180,04	311,97	910,74	985,81	1.250,06	4.416,51	1.449,97	602,03	1.896,36	256,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,91	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.500,33	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.840,49	-	-	-	-	-	-	-	1.515,02	3.323,10	2,37	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,61	5,82	8,29	0,43	3,86	6,02	7,14	36,35	13,04	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	430,70	2,32	77,74	-	13,32	0,72	29,67	111,97	12,49	-	182,21	0,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.527,49	481,66	1.163,04	600,83	752,88	459,25	1.626,48	684,78	3.138,49	2.574,65	436,68	608,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.051,02	13,62	-	4,05	-	-	4,83	5,19	968,58	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83	3,65	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,13	0,09	0,10	0,09	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	4,13	0,89	0,41	-	0,14	1,18	0,93	0,89	0,76	0,78	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,04	2,08	-	3,82	0,69	1,05	9,17	9,77	3,10	-	3,20	37,16
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,53	3,26	-	-	-	8,59	5,47	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	42,55	6,00	1,33	-	2,39	5,12	15,48	5,32	-	-	6,91	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8.444,05	242,75	1.044,18	179,45	593,11	184,66	1.243,83	409,49	1.939,03	2.311,49	191,48	104,58
-	Đất giao thông	DGT	1.038,19	118,70	61,92	83,83	73,77	86,31	111,69	205,36	105,91	36,15	96,27	58,28
-	Đất thủy lợi	DTL	542,75	7,82	10,15	15,65	7,05	44,25	11,95	177,67	207,73	2,52	53,87	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	1,05	-	0,04	-	0,10	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,11	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,49	15,79	3,38	2,92	4,82	6,19	6,77	8,87	2,22	4,89	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,93	4,75	-	0,96	0,87	1,82	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.679,26	78,53	964,05	70,34	496,29	40,55	1.105,33	0,05	1.607,88	2.259,53	22,98	33,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,72	2,50	-	1,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	85,51	10,51	3,92	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,94	7,08	11,21	5,03
-	Đất chợ	DCH	4,47	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,48	0,28	-	0,50	1,30	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,95	1,50	1,00	0,88	2,04	1,43	1,80	2,80	1,14	1,97	2,73	0,66
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,62	10,84	-	-	-	-	0,29	-	-	-	2,22	4,27

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,95	-	30,48	43,28	19,60	49,10	28,57	55,53	31,16	27,86	71,93	24,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	86,15	86,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	8,60	0,94	0,58	0,88	1,01	0,90	1,55	0,55	1,31	0,42	0,85
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63	-	-	0,20	-	0,18	0,24	-	0,01	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.298,51	53,06	84,14	368,01	133,27	207,77	312,06	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,85	44,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,80	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	4,69	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	591,16	2,93	12,49	10,90	145,84	179,81	14,03	17,12	125,53	71,56	-	10,96

Biểu 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

Biểu 03:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	178,30	46,15	6,05	10,34	8,49	9,62	17,54	28,89	22,58	4,33	16,06	8,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,40	0,45	-	0,08	-	0,16	1,60	-	0,04	-	-	0,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,61	-	-	0,08	-	-	0,50	-	-	-	-	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,75	40,56	5,88	9,64	7,23	8,17	12,77	12,84	14,39	2,34	5,50	7,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,32	5,10	0,17	0,62	1,22	1,29	2,47	16,03	8,12	1,99	10,56	0,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	0,04	-	-	0,04	-	-	0,02	0,03	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,05	1,06	-	0,76	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-

Biểu 04:

KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng		9,88	0,80	0,50	2,98	4,34	1,00	0,26
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,88	0,80	0,50	2,98	4,34	1,00	0,26
1.1	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,82	-	-	2,08	3,74	-	-
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,00	0,80	0,50	0,90	0,60	1,00	0,20
	Đất giao thông	DGT	4,00	0,80	0,50	0,90	0,60	1,00	0,20
1.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	-	-	-	-	-	0,06